

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST

Ngày 08/02/2021

Về "Không công nhận vợ chồng"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;

2. Bà Phạm Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tâm, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2020 về "*Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2021, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Yến T, sinh năm 1995 (Có mặt); địa chỉ: Số nhà 167 ấp T, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Anh Lưu Minh L, sinh năm 1992 (Có mặt); địa chỉ: Số nhà 212 đường G, khóm 6, Phường 1, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 25/02/2020 (BL 01) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Yến T trình bày:

Năm 2016, chị Nguyễn Yến T và anh Lưu Minh L tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn.

Sau lễ cưới, chị T và anh L sống chung tại khóm 6, Phường 1 được một thời gian và chuyển về sinh sống tại ấp T, xã V, thị xã V. Cuộc sống chung giữa chị T với anh L chỉ hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên chị T với anh L đã không còn sống chung với nhau từ 16/12/2019 (Âm lịch), chị T cũng không có nguyện vọng đăng ký kết hôn với anh L và yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ sống chung với anh Lưu Minh L là vợ chồng.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Chị T khẳng định không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ do chị T giao nộp là bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu gia đình của chị T (BL 02-09).

- Tại phiên tòa, bị đơn là anh Lưu Minh L trình bày:

Anh L với chị T tổ chức lễ cưới vào năm 2016 nhưng không đăng ký kết hôn; sống chung với nhau tại khóm 6, Phường 1 và ấp T, xã V, thị xã V. Do bất đồng quan điểm về ứng xử, giao tiếp nên cuộc sống chung xảy ra nhiều mâu thuẫn, đôi bên không có tiếng nói chung nên mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, không còn hạnh phúc nữa. Từ tháng 12/2019 (Âm lịch), anh L và chị T không còn sống chung, không còn liên hệ với nhau. Anh L thừa nhận quan hệ sống chung với chị T không phải là vợ chồng, đồng ý theo yêu cầu của chị T.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Anh L cũng khẳng định không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ mà anh L giao nộp tại phiên tòa là bản sao Giấy chứng minh nhân mang tên Lưu Minh L, sinh năm 1992.

- Tòa án đã xác minh tại Ủy ban nhân dân Phường 1 về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa các đương sự (BL 19). Chị T, anh L không phản đối về tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; để án quá hạn trong thời gian dịch bệnh Covid 19; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa chị Nguyễn Yến T với anh Lưu Minh L là vợ chồng; không xem xét, giải quyết về quyền nuôi con chung, tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; quyết định về án phí theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Chị T khởi kiện, yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung với anh L là vợ chồng. Quan hệ tranh chấp trên được pháp luật điều chỉnh tại các điều 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự có tổ chức lễ cưới, sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn nên Tòa án không tiến hành hòa giải, chỉ tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu cũng như lời thừa nhận của các đương sự và kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định chị T với anh L có tổ chức lễ cưới, sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn là sự thật. Mặc dù có đủ điều kiện quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng chị T, anh L không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị T khởi kiện, cần áp dụng Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa chị T với anh L là vợ chồng.

Các đương sự cùng khẳng định không có con chung, tài sản và nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, chị T phải chịu 300.000 đồng quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như nhận định ở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, Điều 244, Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Yên T, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T với anh Lưu Minh L.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Các đương sự cùng khẳng định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Yên T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0003752 ngày 03/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐÚC CHƯƠNG